



Tác động hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Trần Quang Tuyền*, Vũ Văn Hưởng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 23 tháng 11 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 03 tháng 12 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 04 tháng 12 năm 2018

Tóm tắt: Bài viết là nghiên cứu đầu tiên đánh giá tác động hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của Việt Nam. Sử dụng bộ số liệu mảng trong giai đoạn 2007-2015, nghiên cứu chỉ ra rằng hỗ trợ chính phủ có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động cải tiến, đổi mới sản phẩm và ứng dụng công nghệ mới của các doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hỗ trợ chính phủ duy nhất có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sáng tạo, đổi mới sản phẩm hiện có và đổi mới quy trình đối với các doanh nghiệp chính thức. Kết quả hàm ý rằng chính phủ đã đầu tư một cách đáng kể vào việc hỗ trợ hoạt động cải tiến. Để các chính sách này thực sự hiệu quả thì cần đi cùng với các chính sách khác nhằm thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hình thức phi chính thức sang chính thức.

Từ khóa: Cải tiến, đổi mới sản phẩm, hỗ trợ chính phủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Các DNNVV đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của các nước đang phát triển và phát triển, và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với 96% tổng số doanh nghiệp đóng góp gần 45% GDP và 31% tổng đầu tư trong năm 2006 [1]. Hơn nữa, các DNNVV đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng và tạo việc làm, với 51% tổng số việc làm ở Việt Nam được tạo ra bởi các DNNVV, và do vậy các doanh nghiệp này được coi là động lực chính để giảm nghèo [1].

Tuy nhiên, theo Trần Quang Tuyền và Vũ Văn Hưởng (2017) sự phát triển của các

DNNVV Việt Nam đã bị cản trở bởi một số nhân tố [2]. Thiếu đất và khả năng tiếp cận đất đai của các DNNVV là một trong những trở ngại chính [1]. Phần lớn các DNNVV phải đối mặt với thiếu vốn tài trợ [3]. Sự thiếu hụt lao động có kỹ năng và việc sử dụng công nghệ lỗi thời là những trở ngại cho sự phát triển của các DNNVV. Phần lớn lực lượng lao động có trình độ đào tạo thấp. Thêm nữa, tình trạng tham nhũng và môi trường kinh doanh còn nhiều rào cản chưa khuyến khích sự phát triển của các DNNVV tư nhân [2].

Nhận thức được tầm quan trọng của các DNNVV và sự cần thiết nâng cao tính cạnh tranh giữa các DNNVV là một mục tiêu quan trọng nhằm đảm bảo các doanh nghiệp này phát triển theo hướng tích cực và bền vững. Năng lực sáng tạo là trọng tâm của sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-912474896.

Email: tuyentq@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4195>

và DNNVV nói riêng. Vì vậy, trong những năm gần đây, đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện môi trường kinh doanh hỗ trợ khu vực tư nhân và phát triển DNNVV, như đơn giản hóa thủ tục hành chính, thuận lợi hóa thương mại, minh bạch thông tin và tăng cường tiếp cận các nguồn lực của DNNVV như tài chính, công nghệ và nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số dự thảo hạ thấp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thấp hơn 3-5% so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thêm nữa, các quỹ khác dành cho phát triển sáng kiến DNNVV như Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia đã được khởi xướng vào năm 2013 nhằm thúc đẩy sự đổi mới, hoạt động cải tiến và năng lực kỹ thuật của DNNVV thông qua việc phát triển, thu nhận, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật mới. Quỹ cũng có vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân xây dựng mô hình kinh doanh sáng tạo bằng cách cung cấp vốn không hoàn lại và có thể tăng đến 49% tổng vốn đầu tư. Xa hơn nữa, Chính phủ đưa ra một loạt các biện pháp chính sách bao gồm tiếp cận tài chính, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ kỹ thuật, xúc tiến thương mại và xuất khẩu nhằm cải thiện và thúc đẩy hoạt động cải tiến của DNNVV [2].

Mặc dù có những biện pháp mạnh mẽ nêu trên, nhưng kết quả của các cuộc điều tra DNNVV từ năm 2005 đến năm 2015 cho thấy tỷ lệ các DNNVV tiến hành đổi mới sản phẩm chỉ đạt 23,8%, trong khi tỷ lệ các DNNVV tiến hành cải tiến sản phẩm giảm mạnh từ 45% năm 2005 xuống 13,2% năm 2015. Thêm nữa, số doanh nghiệp có đổi mới quy trình đã giảm từ hơn 15% năm 2005 xuống còn khoảng 5% năm 2015 [4]. Hạn chế này đã chứng minh rằng các chính sách và giải pháp để cải thiện môi trường kinh doanh và sự hỗ trợ của Chính phủ đối với hoạt động đổi mới các DNNVV có thể chưa đạt được mục tiêu dự kiến. Bối cảnh này thúc đẩy nghiên cứu xem xét liệu vai trò của hỗ trợ chính phủ có thực sự thúc đẩy hoạt động cải tiến của doanh nghiệp hay không.

Một động lực khác thúc đẩy nghiên cứu xem xét chủ đề này là sự thiếu rõ ràng trong

mối quan hệ giữa hỗ trợ chính phủ với hoạt động cải tiến trong các nghiên cứu trước đó. Ví dụ, Branstetter và Sakakibara thấy rằng các doanh nghiệp được chính phủ trợ cấp đạt được năng suất và lợi nhuận cao hơn ở Nhật Bản [5]. Hơn nữa, các doanh nghiệp như vậy phát triển nhanh hơn, tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài thành công hơn [6], đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) [7].

Tuy nhiên, một số lượng đáng kể các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các chương trình R&D công khai đã không kích thích hoạt động của doanh nghiệp hoặc có tác động hạn chế đến chi tiêu R&D của các doanh nghiệp, ngoại trừ các doanh nghiệp nhỏ [8]. Một số nghiên cứu thậm chí còn thấy rằng các khoản trợ cấp R&D của chính phủ tập trung vào đầu vào R&D tư nhân (hiệu ứng lấn át - crowding-out effect), do đó làm giảm phúc lợi xã hội và tăng trưởng [9]. Do đó, nghiên cứu này dự kiến sẽ đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu bằng việc cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về vai trò hỗ trợ của chính phủ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp, từ đó xác định được những vùng ưu tiên để cung cấp những phát hiện hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các chính sách nhằm cải thiện hoạt động của doanh nghiệp và năng lực cải tiến của họ.

2. Nguồn số liệu và phương pháp phân tích

2.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ các cuộc điều tra DNNVV tại Việt Nam. Các cuộc điều tra được tiến hành với sự hợp tác giữa hai đối tác Trung ương Việt Nam: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA). Các cuộc điều tra tập trung vào các DNNVV sản xuất tại Việt Nam và được tiến hành hai năm một lần từ năm 2005 đến năm 2015. Các cuộc điều tra bao gồm 10 tỉnh (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Long An, Hà Tây, Quảng Nam, Phú Thọ, Nghệ An, Khánh Hòa, Lâm Đồng) và ba vùng (Nam, Trung, Bắc).

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong phân tích hồi quy

Biến số	Định nghĩa	Đo lường	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Hoạt động cải tiến	1 nếu doanh nghiệp tiến hành bất cứ một hoạt động cải tiến trong quá trình sản xuất, 0 nếu doanh nghiệp không có hoạt động cải tiến trong quá trình sản xuất	Biến giả	0,382	0,48
Cải tiến 1	1 nếu doanh nghiệp tiến hành có sản xuất và đưa sản phẩm mới ra thị trường, 0 nếu doanh nghiệp không có giới thiệu sản phẩm mới	Biến giả	0,072	0,25
Cải tiến 2	1 nếu doanh nghiệp triển khai cải tiến sản phẩm hiện có, 0 nếu doanh nghiệp không tiến hành cải tiến sản phẩm hiện có	Biến giả	0,30	0,46
Cải tiến 3	1 nếu doanh nghiệp triển khai tiến trình và công nghệ sản xuất mới, 0 nếu doanh nghiệp không triển khai tiến trình và công nghệ sản xuất mới	Biến giả	0,107	0,31
<i>Biến giải thích</i>				
Hỗ trợ chính phủ	1 nếu doanh nghiệp nhận được hỗ trợ tài chính bao gồm thuế và ưu đãi lãi suất của chính phủ hoặc nhận được hỗ trợ về đào tạo nhân lực, công nghệ và thông tin từ chính phủ, 0 nếu doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ trong quá trình hoạt động của họ	Biến giả	0,179	0,38
Loại hình doanh nghiệp sở hữu	1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp hộ gia đình, 0 nếu doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp hộ gia đình	Biến giả	0,65	0,47
Xuất khẩu	1 nếu doanh nghiệp tham gia thị trường xuất khẩu, 0 nếu doanh nghiệp chỉ bán trong nước	Biến giả	0,06	0,24
Quy mô doanh nghiệp	Tổng số lao động	Biến liên tục	1,89	1,17
Tuổi của doanh nghiệp	Số năm kể từ khi doanh nghiệp thành lập	Biến liên tục	2,46	0,68
Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ giữa tổng nợ và tổng tài sản	Biến liên tục	0,089	0,23
Quan hệ chính trị	1 nếu chủ hoặc giám đốc doanh nghiệp là đảng viên, 0 nếu chủ hoặc giám đốc doanh nghiệp không là đảng viên	Biến giả	0,08	0,27

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu điều tra DNNVV Việt Nam.

Để đảm bảo bao gồm tất cả các loại hình DNNVV, các cuộc điều tra tuân theo một phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng

theo cấu trúc sở hữu. Các cuộc điều tra cung cấp một loạt các chỉ số về đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm quyền sở hữu, ngành công

ngành, lịch sử doanh nghiệp, sự hỗ trợ của chính phủ, hoạt động tài chính và các thông tin khác. Tập dữ liệu này giúp phân tích tác động của sự hỗ trợ chính phủ đối với hoạt động tài chính của các DNNVV Việt Nam. Một vấn đề phổ biến với dữ liệu biến theo thời gian là nó thường được thể hiện bằng giá hiện tại. Do đó, dữ liệu của chúng tôi về các biến số hiện tại bị giảm giá so với giá năm 1994 sử dụng các chỉ số giảm phát GDP để tránh những sai lệch có thể nảy sinh do lạm phát.

2.2. Phương pháp phân tích

Mô hình cơ bản về vai trò hỗ trợ của chính phủ đến khả năng cải tiến của doanh nghiệp được chỉ định gần nhất với các nghiên cứu trước đây để đảm bảo so sánh. Mô hình được xác định như sau:

$$Y_{it} = \varphi_0 + \varphi_1 X_{it} + \varphi_2 Z_{it} + \varphi_3 GS_{it} + u_{it}$$

Trong đó Y_{it} là hoạt động cải tiến và loại hình cải tiến của doanh nghiệp. Trong số các biến độc lập, X_{it} là một vector của các đặc điểm như quy mô của doanh nghiệp, loại hình sở hữu và tuổi của doanh nghiệp. Ngoài ra, dựa trên mô hình lý thuyết và những phát hiện thực nghiệm [10], các hoạt động xuất khẩu, đòn bẩy tài chính cũng như kết nối chính trị cũng được coi là các biến độc lập trong mô hình. Theo các nghiên cứu trước đó, vector Z_{it} bao gồm các đặc điểm khác như loại hình sở hữu, đặc tính công

nghệ của ngành. GS - hỗ trợ chính phủ là biến quan tâm chính trong mô hình. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đo lường hỗ trợ chính phủ như là một biến giả.

Một khuôn khổ mô hình Logit hoặc Probit nhị phân được sử dụng bởi vì biến phụ thuộc được đo như một biến giả. Tuy nhiên, nghiên cứu này sử dụng bộ số liệu mảng không cân bằng, vì vậy mô hình ước lượng mảng Probit được sử dụng.

3. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

Bảng 2 trình bày kết quả phân tích hồi quy. Liên quan đến các đặc điểm của doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng Logarit của tổng số lao động là biến số để giải thích ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến hiệu suất cải tiến và đổi mới sáng tạo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khi doanh nghiệp tăng một phần trăm sẽ giúp hoạt động cải tiến của doanh nghiệp cải tiến gần 0,08 phần trăm với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này được giải thích dựa trên sự thật rằng những doanh nghiệp lớn hơn thường được coi là có sức mạnh hơn so với doanh nghiệp nhỏ vì hiệu ứng quy mô của họ trong việc mua các nguồn lực cho các hoạt động đổi mới và hoạt động kinh doanh của họ [11].

Bảng 2. Ảnh hưởng của hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp

Biến số	Cải tiến	Cải tiến 1	Cải tiến 2	Cải tiến 3
	(1)	(2)	(3)	(4)
Hỗ trợ chính phủ	0,0477** (0,011)	0,0087 (0,006)	0,0416** (0,010)	0,0259** (0,006)
Quy mô doanh nghiệp	0,0780** (0,005)	0,0064* (0,003)	0,0719** (0,005)	0,0421** (0,003)
Tuổi của doanh nghiệp	-0,0105 (0,007)	0,0146** (0,003)	-0,0217** (0,007)	-0,0103** (0,004)
Sở hữu hộ gia đình	-0,0149 (0,013)	-0,0091 (0,006)	-0,0198 (0,012)	-0,0219** (0,007)
Xuất khẩu	0,0773**	0,0236**	0,0566**	0,0121

	(0,020)	(0,009)	(0,018)	(0,010)
Đòn bẩy tài chính	0,0582**	0,0077	0,0324*	0,0267**
	(0,018)	(0,008)	(0,017)	(0,009)
Quan hệ chính trị	-0,0053	0,0097	-0,0169	0,0001
	(0,016)	(0,008)	(0,016)	(0,009)
Công nghệ thấp	-0,1112**	-0,0193**	-0,1197**	0,0019
	(0,014)	(0,007)	(0,013)	(0,008)
Công nghệ trung bình	-0,0512**	-0,0066	-0,0557**	-0,0048
	(0,015)	(0,007)	(0,014)	(0,009)
Số quan sát	12.509	12.508	12.508	12.508

Chú ý: Các doanh nghiệp công nghệ cao là biến cơ sở; Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức.

Nguồn: Kết quả phân tích kinh tế lượng của tác giả từ dữ liệu điều tra DNNVV ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính là một nhân tố tích cực ảnh hưởng đến kết quả đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Ngoài ra, Bảng 2 cho thấy các doanh nghiệp công nghệ cao có khả năng cải tiến và đổi mới sáng tạo cao hơn các doanh nghiệp công nghệ nhỏ và trung bình. Thêm nữa, Bảng 2 cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp cũ có khả năng tiếp cận thị trường vốn lớn hơn, làm tăng sự miễn cưỡng của họ để theo đuổi sự đổi mới và giảm khả năng của họ để áp dụng cho các chương trình hỗ trợ công cộng; ngược lại, những doanh nghiệp trẻ hơn chấp nhận thái độ tích cực hơn đối với R&D [12]. Do đó, tuổi của doanh nghiệp trở thành một yếu tố quyết định của hoạt động đổi mới và khả năng tham gia vào các chương trình nghiên cứu [13].

Liên quan đến biến quan tâm chính, Bảng 2 chỉ ra rằng chính phủ có thể đóng vai trò quyết

định tiềm năng của hiệu suất đổi mới doanh nghiệp. Bằng chứng thực nghiệm được cung cấp trong nghiên cứu này chỉ rõ hỗ trợ của chính phủ về tài chính và kỹ thuật có tác động trực tiếp và ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất đổi mới. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho thấy xu hướng trợ cấp R&D công khai để kích thích R&D bổ sung hỗ trợ tài chính và kỹ thuật nhằm thúc đẩy hiệu suất đổi mới [14]. Điều này cho thấy rằng chính phủ nên đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sự đổi mới bằng cách thực hiện các chính sách như hỗ trợ lãi suất và cung cấp thông tin. Cụ thể, Bảng 2 chỉ ra những doanh nghiệp được nhận hỗ trợ chính phủ có thể có khả năng cải tiến và đổi mới sáng tạo cao hơn khoảng 0,05 phần trăm so với các đối tác không được nhận hỗ trợ, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Bảng 3. Một vài kịch bản về vai trò của hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp

Biến số	Tình trạng chính thức		Hình thức sở hữu		Số năm trên thị trường	
	Doanh nghiệp phi chính thức	Doanh nghiệp chính thức	Doanh nghiệp hộ gia đình	Doanh nghiệp không phải hộ gia đình	Doanh nghiệp khởi nghiệp	Doanh nghiệp nhiều năm trên thị trường (trên 10 năm)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Hỗ trợ chính phủ	0,0113 (0,018)	0,0637** (0,016)	0,0178 (0,014)	0,1069** (0,018)	0,0576** (0,017)	0,0404** (0,015)
Quy mô doanh nghiệp	0,1177** (0,010)	0,0644** (0,008)	0,1009** (0,007)	0,0494** (0,008)	0,0859** (0,008)	0,0689** (0,007)
Tuổi của doanh nghiệp	-0,0310**	-0,0010	-0,0140+	0,0128	0,0451**	-0,0616**

ngành	(0,012)	(0,009)	(0,008)	(0,012)	(0,016)	(0,014)
Sở hữu hộ gia đình	-0,0105 (0,071)	-0,0235 (0,016)			-0,0258 (0,018)	-0,0083 (0,017)
Xuất khẩu	0,1925* (0,080)	0,1025** (0,025)	0,1966** (0,045)	0,0735** (0,023)	0,0608* (0,029)	0,0818** (0,026)
Đòn bẩy tài chính	0,0195 (0,039)	0,0898** (0,027)	0,0736* (0,029)	0,0605** (0,023)	0,0608* (0,025)	0,0500+ (0,026)
Quan hệ chính trị	0,0224 (0,028)	-0,0344 (0,023)	0,0406+ (0,021)	-0,0726** (0,025)	-0,0619* (0,028)	0,0220 (0,019)
Công nghệ thấp	-0,2025** (0,024)	-0,0789** (0,020)	-0,1383** (0,018)	-0,0468* (0,023)	-0,1033** (0,022)	-0,1173** (0,018)
Công nghệ trung bình	-0,1111** (0,028)	-0,0353+ (0,020)	-0,0635** (0,019)	-0,0196 (0,024)	-0,0322 (0,023)	-0,0666** (0,019)
Số quan sát	3.531	6.807	8.176	4.333	5.098	7.411

Chú ý: Các doanh nghiệp công nghệ cao là biến cơ sở; Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**).

Nguồn: Kết quả phân tích kinh tế lượng của tác giả từ dữ liệu điều tra DNNVV ở Việt Nam.

Bảng 3 trình bày một vài kịch bản về vai trò của hỗ trợ chính phủ đến hoạt động cải tiến của doanh nghiệp. Bằng chứng của hỗ trợ trước tiên được xem xét đối với loại hình sở hữu và tình trạng chính thức của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động hỗ trợ của chính phủ chỉ duy nhất mang lại lợi ích đối với các doanh nghiệp chính thức và các doanh nghiệp không phải hộ gia đình. Điều này có thể giải thích bởi sự thật rằng những doanh nghiệp duy trì tình trạng phi chính thức để có thể dễ dàng tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp, chẳng hạn như trốn thuế. Thêm nữa, việc thiếu sổ sách kế toán và các tài liệu cần thiết khác cũng cản trở các doanh nghiệp phi chính thức hoặc doanh nghiệp hộ gia đình truy cập và sử dụng các hình thức hỗ trợ này một cách hiệu quả [4]. Kết quả là, tình trạng phi chính thức có thể làm cho các doanh nghiệp không tận dụng được sự hỗ trợ của chính phủ [15]. Hơn nữa, Bảng 3 cũng chỉ ra rằng mối quan hệ tích cực giữa hỗ trợ chính phủ và hoạt động cải tiến của doanh nghiệp không tùy thuộc vào tuổi của doanh nghiệp. Điều này cho thấy một hiệu ứng kích thích và đáng chú ý của các khoản hỗ trợ chính phủ về hiệu suất đổi mới đối với doanh nghiệp là người nhận các

khoản hỗ trợ của nhà nước về tài chính và kỹ thuật.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã khám phá tác động của sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của chính phủ đối với những đổi mới công nghệ và sản phẩm của các DNNVV tại Việt Nam. Nghiên cứu cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm như sau:

Đối với các đặc điểm của doanh nghiệp, kết quả phần lớn đồng thuận với các nghiên cứu trước đây. Ví dụ, nghiên cứu cho thấy trong khi không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa hoạt động đổi mới sáng tạo và kết nối chính trị, các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có khả năng cải tiến và đổi mới sáng tạo cao hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ và không tham gia hoạt động xuất khẩu.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những đổi mới công nghệ của các DNNVV. Nói cách khác, kết quả từ các mô hình hồi quy dữ liệu mảng chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa các

quỹ hỗ trợ phát triển công nghệ của chính phủ và việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới và cải tiến của các DNNVV.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự hỗ trợ của chính phủ là một phương tiện hiệu quả để tăng cường hiệu suất đổi mới, đặc biệt đối các doanh nghiệp khởi nghiệp, các doanh nghiệp chính thức tại Việt Nam. Kết quả hàm ý rằng chính phủ đã đầu tư một cách đáng kể vào việc hỗ trợ hoạt động cải tiến, nhưng để các chính sách này thực sự hiệu quả thì cần đi cùng với các chính sách và cơ chế khác nhằm thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi từ hình thức phi chính thức sang chính thức.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Giáo dục Cao học Hàn Quốc (The Korea Foundation for Advanced Studies - KFAS) và Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á - Đại học Quốc gia Hà Nội (Asia Research Center - ARC-VNU) trong đề tài mã số CA.17.11A.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dau, T.A. and T.N. Pham, Difficulties in trading of Small and medium sized enterprises in Vietnam, Hanoi, Vietnam: Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI), 2016.
- [2] Trần Quang Tuyền, Vũ Văn Hương, “Những rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam”, Tạp chí Quản lý Kinh tế, 82 (2017) 5, 27-36.
- [3] Rand, J., “Credit constraints and determinants of the cost of capital in Vietnamese manufacturing”, Small Business Economics, 29 (2007) 1-2, 1-13.
- [4] Brandt, K., et al., Characteristics of the Vietnamese business environment: Evidence from a SME survey in 2015, Copenhagen, Denmark: UNU-WIDER, 2016.
- [5] Branstetter, L. and M. Sakakibara, “Japanese research consortia: A microeconomic analysis of industrial policy”, The Journal of Industrial Economics, 46 (1998) 2, 207-233.
- [6] Lerner, J., “The government as venture capitalist: The long-run impact of the SBIR program”, The Journal of Private Equity, 3 (2000) 2, 55-78.
- [7] Aerts, K. and T. Schmidt, “Two for the price of one? Additionality effects of R&D subsidies: A comparison between Flanders and Germany”, Research Policy, 37 (2008) 5, 806-822.
- [8] Clausen, T.H., “Do subsidies have positive impacts on R&D and innovation activities at the firm level?”, Structural Change and Economic Dynamics, 20 (2009) 4, 239-253.
- [9] David, P.A., B.H. Hall, and A.A. Toole, “Is public R&D a complement or substitute for private R&D? A review of the econometric evidence”, Research Policy, 29 (2000) 4-5, 497-529.
- [10] Cefis, E. and O. Marsili, “Going, going, gone. Exit forms and the innovative capabilities of firms”, Research Policy, 41 (2012) 5, 795-807.
- [11] Ettlie, J.E. and A.H. Rubenstein, “Firm size and product innovation”, Journal of Product Innovation Management, 4 (1987) 2, 89-108.
- [12] Almus, M. and D. Czarnitzki, “The effects of public R&D subsidies on firms' innovation activities: The case of Eastern Germany”, Journal of Business & Economic Statistics, 21 (2003) 2, 226-236.
- [13] Czarnitzki, D. and G. Licht, “Additionality of public R&D grants in a transition economy: The case of Eastern Germany”, Economics of Transition, 14 (2006) 1, 101-131.
- [14] Zúñiga Vicente, J.Á., et al., “Assessing the effect of public subsidies on firm R&D investment: A survey”, Journal of Economic Surveys, 28 (2014) 1, 36-67.
- [15] Loayza, N., “The economics of the informal sector: A simple model and some empirical evidence from Latin America”, Washington, D.C: The World Bank, 1999.

The Impact of Government Support on Innovations of Small and Medium Enterprises in Vietnam

Tran Quang Tuyen, Vu Van Huong

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: This is the first study to examine the impact of government support on the performance of small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam. Using the data sets of the 2007-2015 period, the study indicates that government support has a positive impact on SMEs' innovation, product innovation and application of new technologies. Our research also shows that government support affects the creativity, product and process innovation for formal enterprises only. The results imply that the government has significantly invested in supporting innovations. In order for these policies to be effective, it is vital to go along with other policies which in turn can promote the transition of SMEs from informal into formal firms.

Keywords: Innovation, product innovation, government support, SMEs, Vietnam.